|  |  |
| --- | --- |
| ỦY BAN NHÂN DÂN **HUYỆN CAM LỘ** | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM |
| **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 645/UBND-LĐTBXH  V/v báo cáo đánh giá sơ kết 3 năm thực hiện Nghị quyết số 70/NQ-HĐND ngày 30/7/2021 của HĐND huyện về tiếp tục thực hiện và điều chỉnh, bổ sung một số nội dung Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 28/12/2018 của HĐND huyện | *Cam Lộ, ngày 21 tháng 6 năm 2023* |

Kính gửi:

- Các cơ quan, đơn vị thuộc UBND huyện;

- Các Tổ chức CT-XH huyện;

- Phòng giao dịch Ngân hàng CSXH huyện;

- UBND các xã, thị trấn.

Thực hiện Nghị quyết số 70/NQ-HĐND ngày 30/7/2021 của HĐND huyện về tiếp tục thực hiện và điều chỉnh, bổ sung một số nội dung Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 28/12/2018 của HĐND huyện về nâng cao chất lượng nguồn nhân lực lao động trực tiếp đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2018-2020, định hướng đến năm 2025, UBND huyện yêu cầu các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn báo cáo đánh giá sơ kết 3 năm thực hiện Nghị quyết như sau:

- Trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, tổ chức Hội nghị sơ kết đánh giá 3 năm thực hiện Nghị quyết số 70/NQ-HĐND ngày 30/7/2021 của HĐND huyện về tiếp tục thực hiện và điều chỉnh, bổ sung một số nội dung Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 28/12/2018 của HĐND huyện về nâng cao chất lượng nguồn nhân lực lao động trực tiếp đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2018-2020, định hướng đến năm 2025 tại đơn vị, địa phương; Thời gian hoàn thành trước ngày 10/7/2023.

- Báo cáo kết quả thực hiện về UBND huyện qua Phòng LĐ-TBXH (Theo mẫu phụ lục đính kèm) trước ngày 20/7/2023

Yêu cầu các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn triển khai thực hiện./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Như trên;  - CT, các PCT UBND huyện;  - Lưu: VT. | **TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  **KT. CHỦ TỊCH**  **PHÓ CHỦ TỊCH**  **Nguyễn Thanh Bắc** |
| **Phụ lục 1** | | | |

|  |  |
| --- | --- |
| ỦY BAN NHÂN DÂN **HUYỆN CAM LỘ** | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM |
| **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO**

**Kết quả 3 năm thực hiện Nghị quyết số 70/NQ-HĐND ngày 30/7/2021 của HĐND huyện về tiếp tục thực hiện và điều chỉnh, bổ sung một số nội dung Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 28/12/2018 của HĐND huyện về nâng cao chất lượng nguồn nhân lực lao động trực tiếp đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2018-2020, định hướng đến năm 2025**

**I. Tình hình chung:**

**II. Công tác chỉ đạo, điều hành:**

- Công tác ban hành văn bản lãnh đạo chỉ đạo

- Công tác tham mưu cho cấp ủy, HĐND lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện Nghị quyết số 70/NQ-HĐND ngày 30/7/2021 của HĐND huyện về tiếp tục thực hiện và điều chỉnh, bổ sung một số nội dung Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 28/12/2018 của HĐND huyện về nâng cao chất lượng nguồn nhân lực lao động trực tiếp đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2018-2020, định hướng đến năm 2025

**III. Kết quả 03 năm triển khai thực hiện Nghị quyết số 70/NQ-HĐND ngày 30/7/2021 của HĐND huyện:**

1. **Công tác tuyên truyền, vận động:**

. **2. Công tác đào tạo nghề và chuyển giao KHKT - CN cho lao động trực tiếp:**

- Công tác phân luồng đào tạo, định hướng cho việc chọn nghề phù hợp với khả năng và với nhu cầu lao động chung, nhu cầu lao động của địa phương.

- Công tác rà soát nhu cầu thị trường lao động để liên kết, cung ứng nguồn lao động cho các doanh nghiệp.

- Quá trình thực hiện công tác đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực lao động trực tiếp: trong đó:

+ Số lớp đào tạo:

Năm 2021: Số lớp..... Số học viên (Nông nghiệp.... lớp/ học viên; Phi NN..... lớp/ học viên)

Năm 2022: Số lớp..... Số học viên (Nông nghiệp.... lớp/ học viên; Phi NN..... lớp/ học viên)

Năm 2023: Số lớp..... Số học viên (Nông nghiệp.... lớp/ học viên; Phi NN..... lớp/ học viên)

- Tổng số lao động trực tiếp: .... người.

+ Lao động chưa qua đào tạo: chiếm tỷ lệ %.

+ Lao động đã qua đào tạo: chiếm tỷ lệ %.

+ Nghề nông nghiệp:

+ Nghề phi nông nghiệp: .

- Số lao động trực tiếp được học nghề nhưng chưa có bằng cấp, chứng chỉ

+ Nghề nông nghiệp:

+ Nghề phi nông nghiệp.

- Số lao động trực tiếp được học nghề đã có bằng cấp, chứng chỉ:

+ Nghề phi nông nghiệp

+ Nghề nông nghiệp

- Ngân sách đầu tư đào tạo nghề cho lao động nông thôn.

- Hiệu quả sau khi người lao động được đào tạo nghề:

+ Số lao động có việc làm phù hợp với ngành nghề đào tạo, tỷ lệ:

**3. Công tác liên kết với doanh nghiệp để giải quyết việc làm cho người lao động sau đào tạo:**

**4. Công tác hỗ trợ đào tạo nghề cho lao động:**

**5. Công tác giải quyết việc làm cho người lao động sau đào tạo:**

**6. Kinh phí thực hiện:**

**Tổng kinh phí:..... Trong đó:**

- Ngân sách Trung ương:

- Ngân sách địa phương:

- Nguồn xã hội hóa, đối ứng của địa phương:

**IV. Khó khăn, tồn tại; Kiến nghị đề xuất:**

**V. Nhiệm vụ giải pháp thời gian tới:**

**Phụ lục I:**

**Kết quả - kinh phí điều tra, thu thập thông tin thị trường lao động năm 2021-2023**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Tổng số hộ được điều tra** | **Tổng số hộ có biến động** | **Kinh phí** *(đồng)* | |
| **NSTW** | **NSĐP** |
| 2021 |  |  |  |  |
| 2022 |  |  |  |  |
| 2023 |  |  |  |  |
| **Tổng cộng:** | | |  |  |

**Phụ lục II:**

**Biểu 1: Số lượng học viên chia theo đơn vị đào tạo**

*ĐVT: Học viên*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Huyện trực tiếp đào tạo** | **Đơn vị khác đến đào tạo** | **Đào tạo tại đơn vị khác** | **Tổng cộng** |
| **2021** |  |  |  |  |
| **2022** |  |  |  |  |
| **2023** |  |  |  |  |
| **Tổng cộng** |  |  |  |  |

**Biểu 2: Số lượng học viên chia theo lĩnh vực đào tạo:**

*ĐVT: Học viên*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lĩnh vực/ Năm** | **2021** | **2022** | **2023** | **Tổng cộng** |
| **Nghề Phi nông nghiệp** |  |  |  |  |
| **Nghề nông nghiệp** |  |  |  |  |

**Biểu 3: Số lượng học viên được đào tạo   
theo mô hình liên kết với doanh nghiệp**

*ĐVT: Học viên*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Số lượng học viên** | **Số học viên được DN ký hợp đồng LĐ sau đào tạo** | **Đơn vị, doanh nghiệp liên kết đào tạo** | **Ghi chú** |
| 2021 |  |  |  |  |
| 2022 |  |  |  |  |
| 2023 |  |  |  |  |
| **Tổng** |  |  |  |  |

**Phụ lục IV:**

**Biểu1: Kinh phí hỗ trợ đào tạo nghề cho lao động giai đoạn 2021-2023**

ĐVT: Triệu đồng

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Kinh phí được cấp** | **Kinh phí sử dụng** | | | | **Kinh phí hoàn trả NSNN** |
| **Chi phí hỗ trợ học phí theo QĐ số 14/QĐ-UBND** | **Chi phí hỗ trợ tiền ăn theo QĐ số 46/2015/QĐ--TTg** | **NS tỉnh** | **NS huyện** |
| 2021 |  |  |  |  |  |  |
| 2022 |  |  |  |  |  |  |
| 2023 |  |  |  |  |  |  |
| **Tổng** |  |  |  |  |  |  |

**Biểu 2: Hỗ trợ Hội viên thoát nghèo, tạo việc làm, phát triển sản xuất của Hội Phụ Nữ huyện giai đoạn 2021-2023**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức hỗ trợ** | **Thời gian** | **Số lượng hội viên được hỗ trợ** | **Thành tiền**  *(đồng)* |
|  |  |  |  |  |

**Biểu 3: Hỗ trợ Hội viên phát triển sản xuất của Hội Nông dân huyện   
giai đoạn 2021-2023**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức hỗ trợ** | **Thời gian** | **Số lượng hội viên được hỗ trợ** | **Thành tiền**  *(đồng)* |
| 1 |  |  |  |  |

**Biểu 4: Hỗ trợ Đoàn viên phát triển sản xuất của Huyện Đoàn   
giai đoạn 2021- 2023**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức hỗ trợ** | **Thời gian** | **Số lượng hội viên được hỗ trợ** | **Thành tiền**  *(đồng)* |
|  |  |  |  |  |

**Phụ lục V:**

**Biểu 1: Kết quả giải quyết việc làm giai đoạn 2021- 2023**

*ĐVT: Người*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Tổng số lao động được GQVL** | **Trong tỉnh** | **Ngoại tỉnh** | **Lao động nước ngoài** | |
| **XKLĐ** | **Lao động tự do** |
| 2021 |  |  |  |  |  |
| 2022 |  |  |  |  |  |
| 2023 |  |  |  |  |  |
| **Tổng** |  |  |  |  |  |

**Biểu 2: Kết quả vay vốn giải quyết việc làm tại Ngân hàng Chính sách Xã hội huyện giai đoạn 2018-2020**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Năm** | **Số người vay**  *(người)* | **Số tiền vay**  *(đồng)* |
| 2021 |  |  |
| 2022 |  |  |
| 2023 |  |  |
| **Tổng** |  |  |